

E9: UNIT 7 VOCABULARY 2

1. (v) nướng, bỏ lò:	17.(a) cân bằng:
2. (v) hấp:	18.(n) khẩu phần ăn:
3. (v)hầm:	19.(n) sự trưỡng thọ:
4. (v) om, đun nhỏ lửa:	20. (adv) điển hình:
5. n) thịt muối xông khói:	21.: bao gồm:
6. (v) trình bày:	22.n) nước giấm, rau dưa muối:
7. (n) hành khô:	23. (n) lương thực chính:
8. khối hình vuông:	24. (a) nhiều dinh dưỡng:
9. (v) loại bỏ:	25. (n) phần chia, phần thức ăn:
10. (v) xay nhuyễn:	26. (n) đặc điểm:
11.(n) máy xay:	27.(n) hương vị:
12. (a) nhẵn, mịn:	28.(n) củ gừng:
13. (v) trang trí:	
14. (a) mềm:	
15.(n) thói quen:	
16.(a) tươi sống:	